BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.755.572.365.084**	**2.563.546.927.483**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**91.666.377.565**	**181.020.914.065**
1.	Tiền	111		91.666.377.565	181.020.914.065
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**94.661.148.050**	**44.153.148.050**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	94.661.148.050	44.153.148.050
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.516.105.624.526**	**1.275.217.044.154**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.301.221.725.245	1.059.366.984.349
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	82.756.175.024	92.623.551.385
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	83.000.000.000	91.500.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	57.197.337.323	31.531.576.775
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(9.425.594.531)	(9.426.548.464)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.355.981.465	9.621.480.108
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.8	**963.297.155.345**	**1.003.049.411.676**
1.	Hàng tồn kho	141		964.024.685.406	1.004.647.501.427
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(727.530.061)	(1.598.089.751)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**89.842.059.599**	**60.106.409.538**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	14.608.630.002	15.187.430.015
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.646.165.459	40.759.875.896
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	4.207.344.773	4.159.103.627
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		379.919.365	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.014.295.818.738**	**965.976.419.739**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.371.558.802**	**892.832.545**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.166.961.035	1.688.234.778
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(795.402.233)	(795.402.233)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**680.402.533.560**	**562.942.963.071**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	626.745.911.786	531.494.783.717
	Nguyên giá	*222*		*1.019.158.997.883*	*883.718.245.238*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(392.413.086.097)*	*(352.223.461.521)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	36.497.999.434	15.506.716.488
	Nguyên giá	*225*		*41.704.529.566*	*17.656.015.397*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.206.530.132)*	*(2.149.298.909)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	17.158.622.340	15.941.462.866
	Nguyên giá	*228*		*25.581.382.786*	*23.576.679.275*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.422.760.446)*	*(7.635.216.409)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.13**	-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**158.238.351.989**	**235.134.396.996**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	158.238.351.989	235.134.396.996
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**88.807.312.333**	**79.807.312.333**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	80.227.312.333	71.227.312.333
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	2.710.000.000	2.710.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.870.000.000	5.870.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**85.476.062.054**	**87.198.914.794**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	80.036.646.962	81.072.647.311
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		(288.611.602)	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.16	5.728.026.695	6.126.267.483
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.769.868.183.822	3.529.523.347.222

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - **NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.644.341.829.994**	**2.413.253.334.268**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.342.233.344.328**	**2.108.424.067.258**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	246.380.489.441	251.065.969.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	27.636.514.037	10.322.738.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	14.964.831.627	16.890.679.617
4. Phải trả người lao động	314		23.248.929.946	27.841.932.055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	28.315.691.184	35.169.691.169
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.607.459.094	2.898.190.911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	248.216.673.351	157.009.199.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	1.737.355.771.674	1.593.321.796.562
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	14.506.983.973	13.903.869.097
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**302.108.485.666**	**304.829.267.010**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	688.590.500	710.330.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	301.419.895.166	304.118.936.510
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.125.526.353.828**	**1.116.270.012.954**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.25**	**1.125.526.353.828**	**1.116.270.012.954**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		870.881.810.000	853.873.370.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*870.881.810.000*	*853.873.370.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(47.906.902.648)	(47.771.902.648)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.159.000.000	35.159.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.186.322.972)	(4.186.322.972)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.961.568.000	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.311.096.102	27.222.553.561
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		277.034.318	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.383.402.296	199.168.744.159
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*101.635.590.146*	*96.060.291.908*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*77.747.812.150*	*103.108.452.251*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.645.668.732	52.804.570.854
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.769.868.183.822**	**3.529.523.347.222**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Trần Thị Thúy	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.369.567.568.144	1.135.774.072.835	3.541.009.418.282	3.463.667.824.082
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	42.024.298.327	41.950.105.619	130.387.001.306	117.818.382.820
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.327.543.269.817	1.093.823.967.216	3.410.622.416.976	3.345.849.441.262
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.132.061.489.207	948.722.657.005	2.940.647.823.859	2.894.729.737.750
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		195.481.780.610	145.101.310.211	469.974.593.117	451.119.703.512
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	5.836.051.398	4.609.919.320	11.549.895.216	9.538.734.973
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	36.936.173.249	33.001.434.580	103.039.711.605	92.833.762.712
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.477.955.432	27.358.351.698	91.816.097.289	81.490.615.755
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	(1.157.542.428)	-	(2.359.484.157)
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	67.743.412.791	65.344.252.712	193.652.586.236	194.344.290.855
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	34.292.220.304	27.772.327.854	90.991.910.691	76.108.325.678
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		62.346.025.664	22.435.671.957	93.840.279.801	95.012.575.083
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	3.540.614.883	1.157.874.189	9.853.654.477	5.080.929.048
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	2.466.586.048	1.650.381.046	4.341.698.066	6.718.202.371
14.	**Lợi nhuận khác**	40		1.074.028.835	(492.506.857)	5.511.956.411	(1.637.273.323)

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Năm 2019	Năm 2018
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.420.054.499	21.943.165.100	99.352.236.212	93.375.301.760
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.241.034.910	4.181.464.570	18.005.914.825	17.593.923.493
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.179.019.589	17.761.700.530	81.346.321.387	75.781.378.266
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		54.123.142.992	18.158.964.799	77.747.812.150	75.509.185.837
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.055.876.597	(397.264.269)	3.598.509.237	272.192.430
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	624	269	896	1.039
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	624	269	896	1.039

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Trần Thị Thủy	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***99.352.236.212***	***93.375.301.760***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		51.602.845.680	43.046.823.180
- Các khoản dự phòng	03		(871.513.624)	988.498.721
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(776.935.278)	2.584.241.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.834.992.060	(1.636.995.979)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	91.816.097.289	81.490.615.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***242.957.722.339***	***219.848.485.066***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(289.892.191.168)	(267.741.003.240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.622.816.021	7.424.039.683
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.244.394.616	(23.223.778.335)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.013.041.151	5.141.730.492
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.691.701.704)	(83.839.181.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.821.152.499)	(23.646.833.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	35.344.571.446
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2.412.399.229	(2.382.057.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(38.154.672.016)***	***(133.074.027.166)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.712.834.235)	(180.778.720.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.834.992.060	1.831.014.683
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.468.000.000) -	(170.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156.500.000.000	114.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(13.112.440.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(3.685.763.467)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.486.192.657	4.818.628.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(191.359.649.518)***	***(246.727.280.446)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.22	2.758.828.671.383	3.299.723.846.946
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(2.612.381.106.982)	(2.876.959.685.049)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.22	(6.289.017.320)	(2.241.478.681)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.956.773.000)
				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*140.158.547.081*	*388.565.910.216*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(89.355.774.452)**	**8.764.602.604**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**181.020.914.065**	**117.082.644.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.237.952	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**91.666.377.565**	**125.847.247.281**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Trần Thị Thủy	Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa, bình năng lượng Thái dương năng, bình nóng lạnh, máy lọc nước, máy hút mùi, ống công nghiệp, ống trang trí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 12 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập Công ty con

Trong năm, Tập đoàn thành lập Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà, Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà, Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà, Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền với mục đích mở rộng quy mô sản xuất và phát triển thị trường.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất bình Thái Dương năng	51,59%	51,59%	51,59%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Lô CN07, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Lô CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ vận tải	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	51%	54,26%	51%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	69%	88,92%	69%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	Sản xuất, dịch vụ	100%	100%	100%
Son Ha Myanmar International Limited	No. 33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	52,5%	55,13%	52,5%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh Toàn mỹ	Khu Phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Bình Dương,	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	99,78%	99,78%	99,78%
Công ty Cổ phần Công nghệ xử lý nước và môi trường Sơn Hà	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	60%	60%	60%

Công ty con gián tiếp

Là Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Sơn Hà Vinh, trụ sở tại Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, ngành nghề kinh doanh là sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 100%. Công ty này do Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty con này chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung, địa chỉ lô 6, KCN Điện Nam, Điện Ngọc- Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam, ngành nghề kinh doanh sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp; tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 99,78%. Công ty này do Công ty Cổ phần Sản xuất – Kinh doanh Toàn Mỹ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh, địa chỉ Lô CN1, cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam, kinh doanh lĩnh vực dịch vụ vận tải. Công ty này do Công ty TNHH MTV Logistis sở hữu 51% vốn.

5c. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)	20,13%	20,13%	20,13%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,15%	20,15%	20,15%
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh đồ dùng gia dụng khác	30%	30%	30%

Công ty liên kết gián tiếp

Là Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam, có địa chỉ tại Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 41,67%. Công ty này do Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Sơn Hà Vinh sở hữu 49% vốn. Công ty Công ty liên kết này chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

Công ty TNHH đầu tư phát triển và Dịch vụ Thiên Sơn, có địa chỉ tại Lô CN1, cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi

ích của Tập đoàn là 26,01%. Công ty này do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh sở hữu 51% vốn. Công ty này kinh doanh lĩnh vực dịch vụ vận tải.

Công ty liên doanh

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	Lô CN1- Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Lắp đặt hệ thống điện (lắp đặt tấm hệ thống năng lượng mặt trời và hệ thống pin tích điện)	50%	50%	50%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của Quý II.2018 so sánh được với số liệu của Quý II.2019.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.781 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 2.114 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản
Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà
Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10

Loại tài sản cố định	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 10 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 – 08 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	33.279.613.994	16.744.287.895
Tiền gửi ngân hàng	58.246.646.833	159.087.588.290
Tiền đang chuyển	140.116.737	5.189.037.880
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*		
Cộng	**91.666.377.565**	**181.020.914.065**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***94.661.148.050***		***44.153.148.050***	
Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	94.661.148.050		44.153.148.050	
Dài hạn	***5.870.000.000***		***5.870.000.000***	
Trái phiếu	5.870.000.000		5.870.000.000	
Cộng	**100.531.148.050**	-	**50.023.148.050**	-

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối Kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	31.405.778.616	(31.405.778.616)	-	31.405.778.616	(31.405.778.616)	-
Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam	59.999.400.000		59.999.400.000	59.999.400.000		59.999.400.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.259.031.850	(1.031.119.517)	11.227.912.333	12.259.031.850	(1.031.119.517)	11.227.912.333
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	9.000.000.000		9.000.000.000	-	-	-
Cộng	**112.664.210.466**	**(32.436.898.133)**	**80.227.312.333**	**103.664.210.466**	**(32.436.898.133)**	**71.227.312.333**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty cổ phần Sơn Hà - Wegen	Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Cộng
Giá trị phần sở hữu đầu năm	-	**59.999.400.000**	**11.227.912.333**	**71.227.312.333**
Thanh lý trong năm				-
Giảm do ngừng hợp nhất theo vốn chủ				-
Giá trị đầu tư trong năm	9.000.000.000			9.000.000.000
Lãi thanh lý công ty liên kết				-
Lãi lỗ công ty liên kết			-	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				-
Phân loại sang đầu tư vào Công ty con				-
Cộng	**9.000.000.000**	**59.999.400.000**	**11.227.912.333**	**80.227.312.333**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với hiện tại.

Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen cũng đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Là khoản đầu tư vào 271.000 cổ phiếu của Công ty Bất động sản Havico.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***22.970.785.664***	***21.288.586.444***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	17.766.378.469	13.862.062.260
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	819.818.468	3.022.575.457
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	4.384.588.727	4.403.948.727
Phải thu các khách hàng khác	***1.278.250.939.581***	***1.038.078.397.905***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	150.141.215.873	139.857.837.381
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	146.476.665.069	144.412.159.501
Công ty CP XNK Xuyên Thái Bình Dương	135.387.845.262	115.477.198.883
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú	77.317.918.833	
Các khách hàng khác	768.927.294.544	638.331.202.140

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*22.970.785.664*	*21.288.586.444*
Cộng	**1.301.221.725.245**	**1.059.366.984.349**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Kinh doanh Thương Mại Công Hà	15.351.567.256	15.482.858.456
NAGAOKA INTERNATIONAL CORPORATION (NK)	10.865.924.800	
Guangdong Seavy Electrical Appliances Co. LTD (NK)	2.191.013.925	
Máy - GAOLI Trung Quốc (NK)	4.989.558.404	
ZHONG SHAN KAPER ELECTRICAL (NK)	1.327.651.699	
NINGBO Ningshing International Inc (NK)		15.638.433.868
Công ty TNHH Đầu tư thương mại & Kiến trúc Việt	8.199.443.783	8.199.443.783
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Discon	2.271.687.500	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng HTĐT Tuấn Linh	297.935.374	9.235.500.000
N.A.Roto Machines & Moulds India	2.798.479.200	
Công ty CP Xây dựng Đô thị Hòa Phú		9.003.813.501
Công ty TNHH tối ưu mạng nước	4.023.747.300	
Công ty CP Lâm Nghiệp Và Xây Dựng Việt Úc	2.579.876.400	
Các nhà cung cấp khác	27.859.289.383	35.063.501.777
Cộng	**82.756.175.024**	**92.623.551.385**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	83.000.000.000	91.500.000.000
Cộng	**83.000.000.000**	**91.500.000.000**

Lãi suất cho vay được xác định cao hơn bình quân lãi vay ngắn hạn các Ngân hàng mà Công ty đi vay.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan			*2.655.720*	
Cá nhân có liên quan khác			*2.655.720*	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***57.197.337.323***		***31.528.921.055***	
Ông Lê Tiến Thành - tạm ứng	251.743.000		175.000.000	
Ông Hoàng Hào Hiệp - tạm ứng			35.280.000	
Ông Trần Việt Dũng - tạm ứng			10.000.000	
Ông Ngô Duy Sáng - tạm ứng	3.000.000.000		3.000.000.000	
Ông Lê Văn Tấn			2.016.300.000	
Bà Phạm Thị Quỳnh Hoa - Phải thu				

	Số cuối Kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
tiền chuyển nhượng công ty			2.000.000.000	
Lưu Quốc Bảo	3.794.384.000			
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000			
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000			
Tạm ứng của cá nhân khác	4.783.930.415		6.383.749.035	
Ký cược, ký quỹ	10.817.928.561		6.474.051.311	
Lãi cho vay			567.050.227	
Lãi trái phiếu phải thu	239.169.889			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	33.238.181.458		10.867.490.482	
Cộng	**57.197.337.323**		**31.531.576.775**	

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối Kỳ		Số đầu Kỳ	
	Số cuối Kỳ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.084.013.835		871.904.885	
Lê Trần Trọng Thái	1.082.947.200	(795.402.233)	795.402.233	(795.402.233)
Các khoản phải thu khác			20.927.660	
Cộng	**2.166.961.035**	**(795.402.233)**	**1.688.234.778**	**(795.402.233)**

7. Nợ xấu

	Số cuối Kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
C ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)
Tổng công ty Viglacera	trên 3 năm	1.355.200.000	(1.355.200.000)	trên 3 năm	1.355.200.000	(1.355.200.000)
Khách hàng khác	2 năm đến dưới 3 năm	211.397.909	(110.698.955)	2 năm đến dưới 3 năm	211.397.909	(110.698.955)
Các đối tượng khác	trên 3 năm	3.322.842.941	(3.322.842.941)	trên 3 năm	3.323.796.874	(3.323.796.874)
Cộng		**10.321.695.718**	**(10.220.996.764)**		**10.322.649.651**	**(10.221.950.697)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	**10.221.950.697**
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	(953.934)

	Kỳ này
Số cuối kỳ	**10.220.996.764**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối Kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	37.420.225.659		87.107.809.215	
Nguyên liệu, vật liệu	401.416.509.419	(727.530.061)	373.175.310.351	(745.077.201)
Công cụ, dụng cụ	12.731.170.805		12.252.655.375	
Chi phí SXKD dở dang	5.123.456.983		7.846.072.936	
Thành phẩm	222.781.647.732		258.604.823.927	(853.012.550)
Hàng hóa	284.394.940.746		265.289.515.656	
Hàng gửi bán	156.734.062		371.313.967	
Cộng	**964.024.685.406**	**(727.530.061)**	**1.004.647.501.427**	**(1.598.089.751)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	**1.598.089.751**	**2.388.780.451**
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	(870.559.690)	(790.690.700)
Số cuối Kỳ	**727.530.061**	**1.598.089.751**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	453.891.298	333.988.536
Công cụ dụng cụ	2.608.674.188	3.596.917.954
Chi phí quảng cáo	1.416.132.994	1.833.116.867
Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng	4.508.040.358	4.247.829.870
Chi phí hàng nhập khẩu	780.799.238	1.726.322.403
Chi phí sửa chữa	60.582.758	583.548.028
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.780.509.168	2.865.706.357
Cộng	**14.608.630.002**	**15.187.430.015**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	9.221.801.156	14.335.189.909
Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng	3.413.277.710	1.084.521.415
Chi phí thuê đất	55.111.232.935	53.308.172.330
Chi phí giải phóng, san lấp mặt bằng	4.314.403.609	4.525.732.736
Sửa chữa, cải tạo thiết bị, văn phòng	4.434.132.323	5.394.450.453
Chi phí quảng cáo		332.867.293
Chi phí đào tạo		316.839.935
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.541.799.229	1.774.873.239
Cộng	**80.036.646.962**	**81.072.647.311**

(*) Chi phí thuê đất là quyền sử dụng 02 lô đất của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà được sử dụng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**259.272.663.202**	**493.086.213.676**	**119.080.358.346**	**12.279.010.014**	**883.718.245.238**
Mua trong kỳ	38.505.579.174	83.673.762.729	28.060.531.049	259.880.963	150.499.753.915
Đầu tư XDCB hoàn thành	442.205.957				442.205.957
Tăng khác	137.443.200	110.000.000	20.218.182		267.661.382
Thanh lý, nhượng bán	(253.832.903)	(4.981.360.239)	(8.410.947.518)		(13.646.140.660)
Giảm khác do phân loại lại tài sản sản và chi phí trả trước	(647.140.298)	(1.166.678.946)	(106.497.279)	(202.411.426)	(2.122.727.950)
Tăng khác (góp vốn)			*744.143.182*		744.143.182
Giảm khác (do góp vốn)			*(744.143.182)*		(744.143.182)
Số cuối kỳ	**297.456.918.332**	**570.721.937.220**	**138.643.662.780**	**12.336.479.551**	**1.019.158.997.883**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**50.594.450.427**	**249.451.912.601**	**44.682.555.986**	**7.494.542.507**	**352.223.461.521**
Khấu hao trong năm	9.058.274.819	29.093.944.695	8.290.057.204	1.204.520.961	47.646.797.678
Tăng khác (ghi cụ thể)					
Thanh lý, nhượng bán	(9.060.012)	(2.969.128.420)	(4.119.032.451)		(7.097.220.883)
Giảm khác do phân loại lại tài sản sản và chi phí trả trước	(84.159.607)	(261.096.051)		(14.696.561)	(359.952.219)
Số cuối năm/kỳ	**59.559.505.626**	**275.315.632.825**	**48.853.580.739**	**8.684.366.907**	**392.413.086.097**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**208.678.212.775**	**243.634.301.075**	**74.397.802.360**	**4.784.467.507**	**531.494.783.717**
Số cuối năm/kỳ	**237.897.412.706**	**295.406.304.395**	**89.790.082.041**	**3.652.112.644**	**626.745.911.786**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**6.005.988.211**	**11.650.027.186**	**17.656.015.397**
Mua trong năm	11.859.000.899	12.931.331.452	24.790.332.351
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			
Giảm khác		(741.818.182)	(741.818.182)
Số Cuối kỳ	**17.864.989.110**	**23.839.540.456**	**41.704.529.566**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**211.283.421**	**1.938.015.488**	**2.149.298.909**
Khấu hao trong năm	1.582.734.664	1.585.769.301	3.168.503.965
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			
Giảm khác		(111.272.742)	(111.272.742)
Số Cuối kỳ	**1.794.018.085**	**3.412.512.047**	**5.206.530.132**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**5.794.704.790**	**9.712.011.698**	**15.506.716.488**
Số Cuối kỳ	**16.070.971.025**	**20.427.028.409**	**36.497.999.434**

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Tập đoàn được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**19.094.043.597**	**4.482.635.678**	**23.576.679.275**
Mua trong năm/kỳ		2.004.703.512	2.004.703.512
Số Cuối kỳ	**19.094.043.597**	**6.487.339.190**	**25.581.382.787**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**4.243.738.126**	**3.391.478.283**	**7.635.216.409**
Khấu hao trong năm/kỳ	404.432.208	383.111.829	787.544.037
Số Cuối kỳ	**4.648.170.334**	**3.774.590.112**	**8.422.760.446**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**14.850.305.471**	**1.091.157.395**	**15.941.462.866**
Số Cuối kỳ	**14.445.873.263**	**2.712.749.077**	**17.158.622.340**

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là nhà và quyền sử dụng đất. Trong kỳ Tập đoàn không sở hữu Bất động sản đầu tư.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong Kỳ	Kết chuyển tăng Tài sản cố định	Kết chuyển giảm khác	Số cuối Kỳ
Mua sắm tài sản cố định		314.550.732			314.550.732
Xây dựng cơ bản dở dang	235.134.396.996	67.758.093.301	135.896.622.978	9.072.066.062	157.923.801.257
Dự án Bắc Cổ nhuế - Chèm	*4.750.000.000*				*4.750.000.000*
Dự án xây dựng các Showroom	*77.285.627.338*	*5.462.355.107*		*513.790*	*82.747.468.655*
Dự án Sơn Hà Bắc Ninh SHB+SHK	*12.783.972.788*	*3.135.438.724*	*9.136.424.687*	*6.479.133.660*	*303.853.165*
Dự án nước Hà Đông	*135.463.519.100*	*12.308.744.732*	*124.486.365.749*	*10.210.569*	*23.275.687.514*
Dự án Vân Côn, An Thượng	*2.092.385.166*	*39.599.716.751*			*41.692.101.917*
Các công trình khác- Phùng	*82.981.830*		*26.231.830*		*56.750.000*
Các dự án khác	*2.675.910.774*	*7.251.837.987*	*2.247.600.712*	*2.582.208.043*	*5.097.940.006*
Cộng	**235.134.396.996**	**68.072.644.033**	**135.896.622.978**	**9.072.066.062**	**158.238.351.989**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

16. Lợi thế thương mại

Là khoản lợi thế thương mại khi ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà và Công ty Cổ phần Sản xuất – Kinh doanh Toàn Mỹ. Chi tiết như sau:

	Quý III.2019	Quý III.2018
Số đầu năm	6.126.267.483	1.375.528.056
Phát sinh trong năm		
Số phân bổ trong năm	(398.240.788)	(125.048.005)
Số Cuối kỳ		
	5.728.026.695	**1.250.480.051**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.450.016.836***	***5.447.006.387***
Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn	5.450.016.836	5.416.432.948
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai		30.573.439
Phải trả các nhà cung cấp khác	***240.930.472.605***	***245.618.962.787***
Công ty TNHH POSCO VST	114.106.436.377	62.814.780.436
Công ty Cổ phần TVL	3.616.105.888	-
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh	736.057.364	6.212.711.980
Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu	5.922.292.057	1.006.381.343

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Minh Ngọc		
WATCH WATER GmbH (NK)	5.597.638.203	
HYOSUNG CORPORATION CHEONG-DAM (NK)	-	27.338.099.946
Công ty TNHH Thương Mại Trường Đức	6.328.468.167	
Công ty TNHH Cơ Khí XD và Kinh doanh Thương Mại Công Hà	5.842.647.462	
Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên	4.390.222.664	
Các nhà cung cấp khác	94.390.604.423	148.246.989.082
Cộng	**246.380.489.441**	**251.065.969.174**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI Trust - CN Hà Nội	8.186.128.000	
XK_WHITE LINE INTERNATIONAL	2.591.120.000	
XK_APOLLO METAL INDUSTRIES	1.120.987.140	
XK_VIJAY SALES CORPORATION (INDIA)	527.513.712	
XK_ The Sahebrao Deshmukh	534.661.088	
XK_Chandan Steels	1.780.856.700	
XK_NEELKANTH STAINLESS STEEL (INDIA)	517.137.500	
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tân Lợi Phát	949.472.800	
Các khách hàng khác	11.428.637.097	10.322.738.826
Cộng	**27.636.514.037**	**10.322.738.826**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong Kỳ			Số cuối Kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.163.560.862		50.834.327.315	(54.920.556.209)		4.524.964.590	17.225.739
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			66.033.580.255	(66.086.219.125)			52.638.849
Thuế xuất, nhập khẩu		762.261.870	1.030.749.463	(1.111.197.468)			842.709.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.614.220.800	3.095.460.725	18.005.914.825	(15.821.152.499)		8.859.244.775	3.155.720.374
Thuế thu nhập cá nhân	980.741.470	5.212.031	5.757.677.488	(5.814.466.193)		1.067.677.814	137.049.936
Tiền thuê đất		293.169.001	1.741.475.138	(1.085.955.565)		362.350.572	
Các loại thuế khác	132.156.485	3.000.000	65.116.127	(64.116.127)		6.396.485	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			31.395.869	(157.338.527)			2.000.000
Cộng	**16.890.679.617**	**4.159.103.627**	**143.868.253.487**	**(145.284.638.671)**		**14.964.831.627**	**4.207.344.773**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An đang được hưởng ưu đãi với thuế suất ưu đãi là 10%.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội với diện tích 8.793 m2 đất tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với mức 11.567 VND/m2; diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với mức 45.020 VND/m2.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	11.426.119.218	10.189.070.807
Chi phí lãi vay phải trả	365.933.333	2.241.537.748
Chi phí hàng khuyến mại, trả thưởng	11.570.515.614	14.561.074.245
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn dự án	2.471.609.810	1.654.391.814
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.481.513.209	6.523.616.555
Cộng	**28.315.691.184**	**35.169.691.169**

21. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	902.629.102	1.674.901.988
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.218.449.705	557.507.694
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	194.932.366	363.773.264
Phải trả LC UPASS - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh	52.165.519.510	48.124.544.703

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải trả LC UPASS - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	127.229.195.480	67.720.392.350
Phải trả LC UPASS - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam -		21.856.463.635
Đặt cọc dự án nước Vân Cồn An Thượng	8.000.000.000	7.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.518.001.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.987.946.188	9.711.616.213
Cộng	**248.216.673.352**	**157.009.199.847**

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***688.590.500***	***710.330.500***
Nhận ký quỹ, ký cược	668.590.500	710.330.500
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	
Cộng	***688.590.500***	**710.330.500**

21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.737.355.771.674***	***1.593.321.796.562***
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.704.168.686.609**	**1.484.983.748.690**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân[(i)]	705.537.232.716	792.408.423.199
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương[(ii)]	37.814.992.090	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức[(iii)]	450.680.717.471	433.133.628.998
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng	-	29.776.509.621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương[(v)]	119.070.727.573	95.236.411.249
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình[(vi)]	334.186.879.240	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam[(iv)]	-	11.168.284.875
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	10.352.394.895
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa		34.738.353.514
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh[(vii)]	5.754.109.893	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi		

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
nhánh Bình Dương[viii]	49.476.906.386	*77.729.742.339*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	662.121.240	
Vay ngắn hạn các cá nhân	**985.000.000**	**440.000.000**
Trái phiếu thường ngắn hạn [v]		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	**8.612.742.624**	**82.474.726.027**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	2.090.250.000	52.762.285.128
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long		1.291.040.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	2.273.436.278	9.106.960.643
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	624.928.500	2.499.714.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (trước là Hà Tây)	1.637.130.000	3.908.520.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	482.365.846	3.238.178.256
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	766.632.000	2.984.028.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	738.000.000	984.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây		5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	**2.574.342.441**	**3.863.321.845**
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP ACB	296.151.000	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust- CN Hà Nội	1.254.873.441	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTM CP CT VN	1.023.318.000	
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
Cộng	**1.737.355.771.674**	**1.593.321.796.562**

Các khoản vay tại Công ty mẹ

(i) Các khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/147831 ngày 24/07/2018 với tổng hạn mức tín dụng 780.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là

các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là các khoản bảo đảm) được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(ii) Các khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-SONHA ngày 28 tháng 01 năm 2019 với tổng hạn mức 100.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, thời hạn vay 6 tháng, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và bất động sản.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/147831 ngày 24/07/2018 với tổng hạn mức tín dụng 520.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là các khoản bảo đảm) được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(vi) Các Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 26136.19.086.588663.TD ngày 08 tháng 05 năm 2019 với hạn mức 100.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bồn nước, chậu rửa, ống thép, lãi suất cho vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi, thời hạn vay 06 tháng, tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá và các bất động sản của công ty.

(v) Các Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180123/NHNTHD ngày 12 tháng 12 năm 2018 với hạn mức 80.000.000.000 VND, mục đích tài trợ tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 6 tháng, tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của công ty.

Các khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên SSP Việt Nam

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7989546/HDTD với tổng hạn mức là 230.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C/. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7989546/HDTD với tổng hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C/. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0502/2017/HĐHMTD/PVB-KHDN-CNBN ngày 06 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay tối đa 180.000.000.000 VND hoặc 10.000.000 USD để bổ sung vốn lưu động, khoản vay được đảm bảo bằng nguyên vật liệu tồn kho.

(vi) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19270.18.058.2475643.TD với hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, mục đích để phục vụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh ống thép Inox. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển và hàng hóa là nguyên vật liệu hình thành từ dự án.

Các khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An

(i) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7696459/HĐTD ngày 01 tháng 8 năm 2017 với hạn mức 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với lãi suất được xác

định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà

(iii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh Toàn Mỹ

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 078K16 ngày 05 tháng 12 năm 2016 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà xưởng Bình Dương 1 và Bình Dương 2; Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu biệt thự Vĩnh Phú theo các Hợp đồng thế chấp số 036TT12 và 035TT12 ngày 07 tháng 2 năm 2012.

(vii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức Số 01/HĐCVHM/NHCT440-TOANMY, hạn mức vay 15.000.000.000 với thời hạn duy trì từ 03/05/2019 đến 03/05/2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐTC-NHCT440-TOANMYMT ngày 16/04/2018 gồm tài sản gắn liền với đất tại Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, giá trị còn lại là 310.982.195 VND. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐTC-NHCT440-TOANMYMT ngày 16/04/2018 gồm phương tiện vận tải, giá trị còn lại là 407.367.171 VND

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***301.419.895.166***	***304.118.936.510***
Vay dài hạn ngân hàng	**252.794.852.393**	**251.321.707.547**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương[(i)]	5.794.155.061	5.780.939.530
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức (trước là Chi nhánh Hà Tây)[(ii)]	146.999.153.530	47.697.990.779
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân(iv)	4.829.216.773	109.334.817.258
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương[(v)]	506.178.500	506.178.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây[(vi)]	59.720.953.879	59.720.953.879
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung[(vii)]	31.176.479.778	25.082.827.601
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình[(iii)]	1.308.714.872	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An[(viii)]	2.460.000.000	*3.198.000.000*

	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính	**27.116.605.273**	***9.387.103.963***
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP ACB	1.811.942.000	*1.811.941.988*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTM CP CT VN	11.812.286.000	*5.716.944.000*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust-CN Hà Nội	13.492.377.273	*1.858.217.975*
Trái phiếu thường dài hạn (ix)	**21.508.437.500**	**43.410.125.000**
Cộng	**301.419.895.166**	***304.118.936.510***

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2015 với tổng hạn mức là 54.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích để đầu tư Dự án đầu tư dây chuyền chậu rửa cao cấp và Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm bình nước nóng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án.

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014, số tiền vay là 15.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ với mục đích đầu tư máy móc thiết bị sản xuất Inox và phương tiện vận tải. Thời hạn vay là 60 tháng, ân hạn gốc vay đến ngày 25 tháng 12 năm 2014, lãi suất vay VND là 12%, USD là 6,5% và được điều chỉnh mỗi quý một lần.

(iv) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2014 với mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2015 với mục đích mua sắm phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(vi) Ngoại thương Hà tây: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000 m3/ngđ, dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay: 15 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trạm xử lý nước Dương Nội có công suất 30.000 m3/ngày và các hạng mục có liên quan thuộc dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông.

(vii) Khoản vay theo HĐ số 62/2017-HDDCVDDADDT/NHCT324-SONHA ngày 29/12/2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện phương án hợp tác kinh doanh số 876/2017/HĐHTKD-NHĐ-SONHA ngày 02/08/2017 giữa công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà để thực hiện dự án đầu tư " Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội", dư nợ vay tối đa là 57.513.000.000 VNĐ và không vượt quá 62.5% tổng mức đầu tư của dự án (bao gồm VAT), thời

hạn vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án "Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội" mà Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty CP Quốc tế Sơn Hà Hợp tác đầu tư.

(ix) Trái phiếu thường và có đảm bảo được phát hành cho Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với kỳ hạn 5 năm, mệnh giá 110.000.000.000 VND. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,8%/năm, cho các kỳ tính lãi tiếp theo là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau bằng VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch cộng với 3,15%/năm. Mục đích phát hành là để thực hiện xây dựng nhà máy Sơn Hà Nghệ An và dự án thi công các Showroom của Công ty.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc Dự án Xây dựng Nhà máy Sơn Hà Nghệ An; 2.525.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Vĩnh Sơn, 2.175.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Hoàng Hà.

Khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Sơn hà SSP Việt Nam

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 18024.16.058.2475643.TD, mục đích để đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới phục vụ 100% nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay đối với phương tiện vận tải là tối đa 60 tháng, đối với máy móc thiết bị là tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân..

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/7989546/HĐTD, thời hạn 60 tháng, mục đích để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án "Dự án đầu tư tăng cường năng lực sản xuất" tại nhà máy. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 14.301.007.758 VND.

Khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức để đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị gia dụng tại khu công nghiệp, đô thị Thuận Thành II, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với lãi suất 10%/năm áp dụng từ thời điểm giải ngân đến ngày 31/3/2017 và các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 6 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (công trình nhà xưởng của công ty).

Khoản vay tại Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị nhà bếp Sơn Hà

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức để đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị gia dụng tại khu công nghiệp, đô thị Thuận Thành II, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với lãi suất 10%/năm áp dụng từ thời điểm giải ngân đến ngày 31/3/2017 và các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 6 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tài sản hình thành từ vốn vay (công trình nhà xưởng của công ty).

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Toàn Mỹ

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐCVDADT/NHCCT440-TOANMY ngày 30/01/2018 để phục vụ thanh toán các chi phí cho dự án Cải tạo và xây dựng xưởng sản xuất, nhà ăn, mua máy móc thiết bị của nhà máy Toàn Mỹ, thời gian vay 60 tháng, tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành tài sản trong tương lai của Nhà máy.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	**13.903.869.097**		**13.903.869.097**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.948.753.365		2.948.753.365
Tăng khác	66.760.740		66.760.740
Chi quỹ	(2.412.399.229)		(2.412.399.229)
Số Cuối kỳ	**14.506.983.973**		**14.506.983.973**

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến lãi/lỗ chưa thực hiện của giao dịch nội bộ.

25. *Vốn chủ sở hữu*

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá khi góp vốn tại SHM	Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
Số dư đầu năm	**853.873.370.000**	**(47.771.902.648)**	**35.159.000.000**	**(4.186.322.972)**	**27.222.553.561**	199.168.744.159	**52.804.570.854**			**1.116.270.012.954**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	17.008.440.000					(17.008.440.000)				
Góp vốn trong năm							2.300.550.000			2.300.550.000
Lợi nhuận trong năm nay						77.747.812.150	3.598.509.237			81.346.321.387
Trích lập các quỹ					7.217.591.658	(9.279.760.703)	(158.385.259)			(2.220.554.304)
Trích lập các quỹ Công ty con					1.359.611.120	(2.354.545.811)			277.034.318	(994.934.691)
Chia cổ tức, lợi nhuận						(68.236.781.600)	(4.841.000.000)			(73.077.781.600)
Thưởng bằng cổ phiếu quỹ										
Phát hành cổ phiếu để đầu tư công ty con										
Thù lao hội đồng quản trị						(561.635.900)	(58.576.100)			(620.212.000)
Tăng vốn bằng lợi nhuận tạo công ty con										
Giảm khác		(135.000.000)				(113.825.271)				(248.825.271)
Tăng khác					511.339.763	21.835.272		1.961.568.000		2.494.743.035
Số dư cuối Kỳ	**870.881.810.000**	**(47.906.902.648)**	**35.159.000.000**	**(4.186.322.972)**	**36.311.096.102**	**179.383.402.296**	**53.645.668.732**	**1.961.568.000**	**277.034.318**	**1.125.526.353.828**

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Vĩnh Sơn	139.122.790.000	136.394.900.000
Ông Lê Hoàng Hà	16.227.920.000	85.285.220.000
Các cổ đông khác	715.531.100.000	632.193.250.000
Cộng	**870.881.810.000**	**853.873.370.000**

25c. Cổ phiếu

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	87.088.181	85.387.337
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	87.088.181	85.068.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	318.860	318.860
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.769.321	85.068.477

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Phân phối lợi nhuận

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Tổng doanh thu

	Quý III.2019	Quý III.2018
Doanh thu bán hàng hóa	370.906.689.291	206.965.921.673
Doanh thu bán thành phẩm	977.427.943.205	901.419.538.645
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.165.844.148	27.388.612.517
Doanh thu khác	67.091.501	
Cộng	**1.369.567.568.144**	**1.135.774.072.835**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III.2019	Quý III.2018
Chiết khấu thương mại	39.946.747.518	37.457.750.418
Hàng bán bị trả lại	1.689.858.007	4.010.595.201
Giảm giá hàng bán	387.692.802	481.760.000
Cộng	**42.024.298.327**	**41.950.105.619**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III.2019	Quý III.2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.585.223.542	109.677.137.599

	Quý III.2019	Quý III.2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	805.163.169.298	816.257.862.428
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.313.096.367	22.787.656.978
Cộng	**1.132.061.489.207**	**948.722.657.005**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III.2019	Quý III.2018
Lãi tiền gửi	3.092.562.310	1.047.066.537
Lãi tiền cho vay	1.912.888.889	1.146.253.555
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	830.600.199	2.015.742.860
Doanh thu tài chính khác		400.856.368
Cộng	**5.836.051.398**	**4.609.919.320**

5. Chi phí tài chính

	Quý III.2019	Quý III.2018
Chi phí lãi vay	29.477.955.432	27.358.351.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	775.697.326	3.566.456.101
Lỗ bán ngoại tệ	12.600.000	
Chiết khấu thanh toán	1.621.250.056	1.666.344.099
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		
Lỗ tài chính hoạt động hợp tác đầu tư		410.282.682
Chi phí tài chính khác	5.048.670.435	
Cộng	**36.936.173.249**	**33.001.434.580**

6. Chi phí bán hàng

	Quý III.2019	Quý III.2018
Chi phí cho nhân viên	29.623.422.820	18.915.043.456
Chi phí vật liệu, bao bì	1.183.874.614	938.364.187
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.440.955.170	859.621.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.114.168.249	625.314.500
Chi phí bảo hành	5.710.634.118	4.104.940.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.486.561.391	20.971.103.277
Các chi phí khác	15.183.796.428	18.929.864.874
Cộng	**67.743.412.791**	**65.344.252.712**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III.2019	Quý III.2018
Chi phí cho nhân viên	19.913.653.212	12.697.380.082
Chi phí vật liệu quản lý	299.187.962	985.262.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	278.461.977	364.730.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.678.201.448	1.434.820.964
Thuế, phí và lệ phí	159.306.212	278.091.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.805.757.101	2.584.550.070
Các chi phí khác	4.157.652.392	9.427.492.946

	Quý III.2019	Quý III.2018
Cộng	**34.292.220.304**	27.772.327.854

8. Thu nhập khác

	Quý III.2019	Quý III.2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư		477.454.435
Thu nhập khác	3.540.614.883	680.419.754
Cộng	**3.540.614.883**	**1.157.874.189**

9. Chi phí khác

	Quý III.2019	Quý III.2018
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.834.992.060	804.440.256
Chi phí khác	631.593.988	845.940.790
Cộng	**2.466.586.048**	**1.650.381.046**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III.2019	Quý III.2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	54.123.142.992	18.158.964.799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Thù lao hội đồng quản trị		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.123.142.992	18.158.964.799
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	86.769.321	67.427.337
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**624**	**269**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Quý III.2019	Quý III.2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	86.769.321	64.232.406
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ tái phát hành		
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017		3.194.931
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018		
Ảnh hưởng của việc hoán đổi cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**86.769.321**	**67.427.337**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành:

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Vĩnh Sơn và ông Lê Hoàng Hà dùng lần lượt 2.325.000 và 2.175.000 cổ phiếu SHI thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.22).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác, gồm

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng gia dụng.
- Lĩnh vực kinh doanh hàng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có trên lãnh thổ Việt Nam.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Trần Thị Thủy	Lê Vĩnh Sơn